

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 02/2025 - Lớp: A 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền					
1	NAN011900 723	Nguyễn Doãn Nhật Anh				100.500	19		380.000	19		135.432	615.932			615.932	
2	NAN011900 724	Nguyễn Quỳnh Anh				100.500	19		380.000	19		135.432	615.932			615.932	
3	NAN011900 725	Nguyễn Thị Diệu Anh				100.500	17		340.000	17		121.176	561.676			561.676	
4	NAN011900 726	Nguyễn Thị Bảo Châu				100.500	19		380.000	19		135.432	615.932			615.932	
5	NAN011900 727	Nguyễn Thị Bảo Châu				100.500	17		340.000	17		121.176	561.676			561.676	
6	NAN011900 728	Nguyễn Hoàng Thùy Dung				100.500	17		340.000	17		121.176	561.676			561.676	
7	NAN011900 729	Nguyễn Thị Mai Dung				100.500	17		340.000	17		121.176	561.676			561.676	
8	NAN011900 730	Đậu Việt Dũng				100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
9	NAN011900 731	Nguyễn Ngọc Hân				100.500	17		340.000	17		121.176	561.676			561.676	
10	NAN011900 732	Nguyễn Thị Thanh Hằng				100.500	19		380.000	19		84.645	565.145			565.145	
11	NAN011900 733	Nguyễn Thị Thu Hòa				100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
12	NAN011900 734	Nguyễn Hữu Hoài				100.500	15		300.000	15		106.920	507.420		507.420		
13	NAN011900 735	Nguyễn Ngọc Hoan				100.500	17		340.000	17		121.176	561.676			561.676	
14	NAN011900 736	Nguyễn Văn Gia Hưng				100.500	16		320.000	16		114.048	534.548			534.548	
15	NAN011900 737	Nguyễn Phi Nhật Huy				100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
16	NAN011900 738	Nguyễn Đức Huy				100.500	11		220.000	11		78.408	398.908			398.908	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sđ	Số tiền					
17	NAN011900 739	Nguyễn Thị Huyền				100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
18	NAN011900 740	Nguyễn Văn Phúc Khang				100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
19	NAN011900 741	Nguyễn Hữu Minh Khang				100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
20	NAN011900 742	Tạ Tương Minh Khang				100.500	17		340.000	17		121.176	561.676			561.676	
21	NAN011900 744	Phạm Tuấn Kiệt				100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
22	NAN011900 745	Nguyễn Đức Phúc Lâm				100.500	16		320.000	16		114.048	534.548		534.548		
23	NAN011900 746	Vũ Thùy Linh				100.500	19		380.000	19		135.432	615.932			615.932	
24	NAN011900 747	Nguyễn Đức Ngọc Minh				100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
25	NAN011900 748	Lê Nhật Minh				100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
26	NAN011900 749	Nguyễn Hòa Thuận Nguyễn				100.500	19		380.000	19		135.432	615.932			615.932	
27	NAN011900 750	Nguyễn Ngọc Linh Nhi				100.500	10		200.000	10		71.280	371.780			371.780	
28	NAN011900 751	Trần Văn Phúc				100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
29	NAN011900 752	Nguyễn Xuân Phúc				100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
30	NAN011900 753	Hoàng Mai Phương				100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
31	NAN011900 754	Võ Thị Mỹ Tâm				100.500	19		380.000	19		135.432	615.932			615.932	
32	NAN011900 755	Vũ Mỹ Thơ				100.500	16		320.000	16		114.048	534.548			534.548	
33	NAN011900 756	Nguyễn Bảo Trâm				100.500	17		340.000	17		121.176	561.676			561.676	
34	NAN011900 757	Bùi Khoa Vũ				100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
35	NAN011900 758	Nguyễn Văn Quốc Vượng				100.500	19		380.000	19		135.432	615.932			615.932	
36	NAN011900 759	Thạch Khánh Vy				100.500	16		320.000	16		114.048	534.548			534.548	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đã g ký	Tòn sđ	Số tiền	Đã g ký	Tòn sđ	Số tiền					
Tổng cộng						3.618.000	598		11.960.000	598		4.211.757	19.789.757		1.041.968	18.747.789	

Bằng chữ: Một triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu